

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ THỊT Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phạm Văn Giới¹, Giang Hoàng Hà², Nguyễn Công Toản² và Sử Thanh Long²

¹Viện Chăn nuôi; ²Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ: Phạm Văn Giới; Tel: 0988486713. Email: Gioikhiet@yahoo.com.vn.

TÓM TẮT

Mục tiêu của cuộc điều tra nghiên cứu này là đánh giá hiện trạng chăn nuôi, sự phát triển và khả năng ứng dụng tiên bộ kỹ thuật của chăn nuôi bò thịt của tỉnh Thừa Thiên Huế. Với phương pháp dùng mẫu phiếu điều tra tiêu chuẩn phù hợp với các nghiên cứu nông thôn để khảo sát. Tổng số 70 hộ nuôi bò thịt, 371 gia súc đã được điều tra, khảo sát và thu số liệu tại 5 huyện (huyện A Lưới, Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà và Nam Đông) và thành phố Huế, từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021. Các cán bộ có trên 10 năm kinh nghiệm về nghiên cứu nông thôn trong chăn nuôi đã được tham gia vào cuộc điều tra nghiên cứu này. Phần mềm Minitab16 (2010) được áp dụng để phân tích dữ liệu theo thứ tự và liên tục, chúng được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả (Proc Descriptive Statistics), trong khi dữ liệu định danh hoặc phân loại được sử dụng Phương pháp lập bảng (Proc Tables). Kết quả cho thấy, chăn nuôi bò thịt ở tỉnh Thừa Thiên Huế đặc trưng là chăn nuôi nông hộ với quy mô nhỏ, nuôi quảng canh theo truyền thống, đa số phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, tuy nhiên có xu hướng sử dụng các tiến bộ kỹ thuật mới như con giống mới, cây thức ăn mới, kỹ thuật sinh sản mới. Các thành phần giống bò thịt được hình thành từ các con lai BBB x Lai Sind (BBLS), Brahman x Lai Sind (BrLS), Red Sindhi x Bò Vàng địa phương (LS), chúng chiếm phần lớn ở các hộ chăn nuôi bò lai lấy thịt. Các nhóm bò lai nói ở trên có thể phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết luận cho thấy nơi đây là vùng có tiềm năng và triển vọng ứng dụng công nghệ mới để phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng sản xuất hàng hóa.

Từ khóa: Chăn nuôi bò thịt, con lai, tỉnh Thừa Thiên Huế.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong những nơi có nhiều điều kiện tốt về phát triển đàn bò thịt như diện tích đất rộng và có những bãi cỏ tự nhiên thuộc về đất rừng phong phú (Ủy Ban Nhân Dân Thừa Thiên Huế, 2020), nguồn phụ phẩm nông nghiệp và lao động dồi dào. Theo kết quả đánh giá khí hậu của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021 cho thấy tỉnh có môi trường sinh thái thuận lợi để phát triển đàn bò thịt (Lê Bá Phúc và Nguyễn Hùng Minh, 2021), tuy nhiên chăn nuôi bò thịt ở đây vẫn chưa thực sự phát triển tốt. Tổng đàn bò của tỉnh hiện chỉ đạt 28.356 con (Thống kê chăn nuôi, 2021), có số bò thấp thứ 2 (xếp trên Thành phố Đà Nẵng) trong vùng sinh thái Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền trung của Việt Nam. Bò được nuôi ở đây hoàn toàn bò hướng thịt, chưa thấy phát triển bò sữa. Phát triển chăn nuôi bò thịt ở tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ thúc đẩy được sự tăng sản lượng trong sản xuất nông nghiệp, có khả năng cung cấp được một lượng hàng hóa lớn thịt bò cho tiêu dùng tại khu vực và cho các vùng khác trong nước cũng như xuất khẩu. Việc khai thác các lợi thế so sánh nói trên vào xây dựng các mô hình chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ đóng góp được phát triển kinh tế nông hộ, giải quyết việc làm và phát triển kinh tế xã hội trong khu vực và quốc gia.

Để xây dựng được kế hoạch cũng như các chương trình, dự án phát triển chăn nuôi bò thịt thích hợp cho tỉnh Thừa Thiên Huế cần tập hợp được các thông tin tư liệu có giá trị, liên quan trực tiếp đến chăn nuôi và phát triển đàn bò thịt. Với mục tiêu trên chúng tôi tiến hành tổ chức khảo sát đánh giá thực trạng nuôi bò tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu, địa điểm nghiên cứu

Các bảng câu hỏi khảo sát chăn nuôi được chuẩn bị sẵn, các dụng cụ, cân và thước chuyên dùng để đo bò. Tổng số là 371 bò và bê ở các độ tuổi của 70 hộ gia đình chăn nuôi được sử dụng trong nghiên cứu này.

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021.

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu thường quy kết hợp với phương pháp đánh giá nông thôn với sự tham gia cộng đồng (PRA).

Phương pháp chọn mẫu ở hộ, xã và huyện được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên.

Phương pháp thu số liệu

Số liệu thứ cấp: Thu số liệu từ các bản báo cáo, kết quả dự án đã thực hiện ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số liệu sơ cấp: Tổ chức thu, khảo sát trực tiếp từ các cơ sở chăn nuôi (Giống bò, lý lịch bố, mẹ, ngày sinh, ...)

Xây dựng mẫu phiếu khảo sát thu số liệu chăn nuôi bò nông hộ, khảo sát thử 10 hộ và hoàn thiện phiếu theo thực tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lựa chọn vùng và hộ điều tra: Tham khảo ý kiến của cán bộ quản lý chăn nuôi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh Thừa Thiên Huế. Lập danh sách các cơ sở chăn nuôi bò thịt đặc trưng ở các khu vực, lấy mẫu ngẫu nhiên 70 hộ chăn nuôi bò thịt đặc trưng để khảo sát thu số liệu: Huyện A Lưới 30 hộ, huyện Phong Điền 30 hộ, vùng khác (TP. Huế, huyện Hương Thủy, huyện Hương Trà, huyện Nam Đông) 10 hộ.

Phương pháp thu số liệu: Các cán bộ và kỹ thuật viên tham gia nghiên cứu đều có trên 10 năm kinh nghiệm trong nghiên cứu thực địa và điều tra nông thôn được tham gia phỏng vấn và khảo sát. Các số liệu theo mẫu được phỏng vấn chủ cơ sở, người phụ trách nuôi bò và các thành viên trực tiếp tham gia nuôi bò; các số liệu liên quan đến năng suất của bò, bê như khối lượng cơ thể được thu số liệu trực tiếp bằng cách cân và đo bằng thước đo kỹ thuật. Các số liệu liên quan khác được kiểm tra và thu số liệu trực tiếp từ cán bộ điều tra.

Khối lượng của bò được xác định tại thời điểm khảo sát bằng thước đo khối lượng do Trung tâm Giống gia súc lớn Trung Ương cung cấp.

Khối lượng bê và bò giai đoạn nghiên cứu gần nhất (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng, 18 tháng) theo phương pháp của ICAR (2020) ở các giai đoạn khác nhau.

$$P = \frac{WG - BW}{AW} \times GD + BW$$

Trong đó: P: Là khối lượng cơ thể của bê theo giai đoạn (kg);

WG: Là khối lượng cơ thể của bê tại lúc kiểm tra;

BW: Là khối lượng sơ sinh của bê theo giá trị quần thể khảo sát;

AW: Tuổi của gia súc lúc xác định tính theo ngày;

GD: Là giai đoạn tuổi cần ước tính khối lượng tính theo ngày.

Trong đó khối lượng sơ sinh của bê ở các nhóm giống sử dụng kết quả đã nghiên cứu của Nguyễn Minh Hoàn (2021).

Xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu thập trên mẫu phiếu được hoàn chỉnh các thông tin, thống nhất theo 1 khuôn mẫu và mã hóa theo một dạng nhất định để thuận tiện cho xử lý; sau khi hoàn chỉnh, các mẫu phiếu được nhập dữ liệu theo dạng thống nhất vào trang tính Excel 2016.

Các số liệu được xử lý sử dụng phần mềm MINITAB 16 (2010). Các số liệu liên tục tính các tham số thống kê cơ bản sử dụng Proc Statistics; các số liệu phân lớp cần tính tần suất và tỷ lệ sử dụng Proc tables.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Hiện trạng chăn nuôi bò

Bảng 1. Một số tham số thống kê một số chỉ tiêu liên quan đến chăn nuôi bò

Chỉ tiêu	N (hộ)	Mean	SD	Min	Max
Tuổi của chủ hộ (năm tuổi)	70	52,11	12,27	27	81
Số lao động tham gia (số lao động)	70	2,41	0,89	1	5
Số bò/hộ (con)	70	6,23	4,40	2	30
Thời gian chăn thả (giờ)	52	6,26	2,18	2,5	11
Diện tích chuồng nuôi (m ²)	70	33,91	26,38	8	158
Diện tích sân chơi (m ²)	17	70,70	95,90	20	400
Chi phí chuồng trại (Triệu đồng/hộ) ¹	63	12,05	24,83	1	200
Khối lượng bò, bê bán (kg)	19	172,10	43,90	100	250
Giá bán/con (Triệu đồng) ¹	33	14,04	2,94	8	20
Giá bán bò sống (1000đ/Kg)	19	81,62	18,81	52	130
Số lượng bò bán/năm (Con)	52	2,41	2,41	0,33	13
Tỷ lệ phối chữa (%)	55	68,00	19,00	0	100
Diện tích trồng cỏ/hộ (m ²)	51	1430,00	1325,00	100	8000
Năng suất chất xanh của cỏ trồng (Tấn/ha/năm)	12	7,92	5,53	0,4	14,4

Chú thích: ¹ Theo thời giá tại địa phương tháng 12 năm 2021.

Kết quả khảo sát cho thấy các chủ hộ nuôi bò ở Thừa Thiên Huế có độ tuổi trung bình 52,1 tuổi, biên độ từ 27 đến 81 tuổi. Số lao động tham gia trực tiếp vào nuôi bò ở các hộ 2,41 lao động và biên độ từ 1 đến 5 lao động trong gia đình. Số bò nuôi trung bình mỗi hộ 6,23 con và biên độ từ 2 đến 30 con. Các hộ chăn thả bò ngoài bãi chăn trung bình 6,26 giờ mỗi ngày. Chuồng nuôi bò ở đây với diện tích trung bình khu chuồng 33,91 m², hầu hết được thiết kế 1 ngăn, tuy nhiên có một số hộ (17 hộ) thiết kế có 2 khu riêng biệt, diện tích sân chơi của khu chuồng của các hộ này trung bình 70,70 m². Các hộ đều thiết kế và chi phí xây dựng ở mức đơn giản, chi phí và giá trị xây dựng chuồng trại nuôi bò ước tính trung bình mỗi hộ 12,05 triệu đồng. Gia súc bán ở các hộ hầu hết là bê sinh trưởng và bò già loại thải, khối lượng bò, bê bán trung bình đạt 172,10 kg/con và dao động từ 100 kg đến 250 kg. Mức giá thu bán từ gia súc của các hộ đạt 14,04 triệu đồng/con, với giá bán bò sống ở mức 81,62 nghìn đồng/kg bò sống. Theo số liệu khảo sát, bình quân mỗi hộ bán 2,41 gia súc/năm. Tỷ lệ phối chữa bằng TTNT trên đàn bò của các hộ trung bình 68,00%, con số này cho thấy hiệu quả phối giống tốt do đợt phối giống vừa qua hầu hết số bò được phối giống nhân tạo được lựa chọn tốt, có điều kiện chăm sóc và theo dõi ở các gia đình có kiến thức tốt. Người dân ở đây đã có hướng trồng thâm canh cỏ năng suất cao cho bò như cỏ Voi, cỏ Sả, cỏ VA06, hầu hết các hộ điều tra (51 hộ trong số 70 hộ) có trồng cỏ thâm canh với diện tích trung bình 1430 m² cỏ xanh/hộ. Mức năng suất chất xanh của cỏ trồng ở các hộ này chỉ

đạt 7,92 tấn/ha/năm, rất thấp so với kết quả của các nghiên cứu cho thấy năng suất chất xanh của cỏ trồng ở các vùng nuôi bò thâm canh từ 70 tấn – 515,2 tấn/ha/năm (Phạm Thế Huệ, 2017; Nguyễn Xuân Bả và cs., 2010; Nguyễn Xuân Bả và cs., 2013; Từ Quang Hiền và cs., 2017). Năng suất thấp chủ yếu do người dân trồng nhưng chăm sóc chưa đảm bảo kỹ thuật cần thiết và chưa theo đúng hướng dẫn.

Ở các hộ nuôi bò, hầu hết chủ hộ được học và có kiến thức phổ thông ở cấp I và II, chiếm 61,43% trong tổng số các hộ điều tra; 21 chủ hộ có kiến thức phổ thông trung học, chiếm 30% và có 6 chủ hộ không được đào tạo kiến thức phổ thông, chiếm 8,57%. Các chủ hộ nuôi bò hầu hết là dân tộc Kinh (67,14%), tỷ lệ hộ nuôi bò của người kinh gấp hơn 2 lần dân tộc thiểu số (32,86%). Bò được nuôi cả ở các hộ làm nông nghiệp và ngành nghề khác nhưng vẫn chủ yếu ở các chủ hộ làm nghề chính là Nông nghiệp, tỷ lệ các hộ này chiếm 84,29%, còn lại 15,71% hộ nuôi bò có nghề chính là viên chức. Các hộ nuôi hầu hết có trên 10 năm kinh nghiệm trong chăn nuôi bò, tỷ lệ các hộ này chiếm 60%, chỉ có 40% các chủ hộ có dưới 10 năm kinh nghiệm. Trong chăn nuôi bò, người chăn nuôi đã hình thành các dạng liên kết giữa các hộ với nhau và với các đối tác khả để tăng khả năng sản xuất và cung ứng sản phẩm (67,14% số hộ), bên cạnh đó vẫn còn nhiều hộ chưa mạnh dạn tham gia vào các tổ chức liên kết chăn nuôi, tỷ lệ các hộ này chỉ bằng gần một nửa (32,86%) số hộ có tham gia liên kết. Chăn nuôi bò ở đây theo 3 phương thức, trong đó nuôi bò theo phương thức kết hợp cả nuôi nhốt và chăn thả chiếm đa số (50,00% các hộ), bên cạnh đó phương thức nuôi nhốt thâm canh cũng xuất hiện, số hộ này chiếm 25,71%, các hộ nuôi theo phương thức chăn thả truyền thống chiếm 24,29%. Người chăn nuôi bò đã tận dụng khai thác nguồn lợi thức ăn tự nhiên thông qua việc luân chuyển bãi chăn, di chuyển đàn gia súc đến vùng có nhiều thức ăn nhưng tỷ lệ các hộ này vẫn chưa cao, chiếm 44,29%, còn lại tỷ lệ các hộ không luân chuyển bãi chăn vẫn chiếm số đông, 55,71%.

Bảng 2. Một số nhóm yếu tố có liên quan đến chăn nuôi bò

Nhóm	Phân nhóm	Số hộ	Tỷ lệ %
Trình độ học vấn của chủ hộ (n=70 hộ)	Cấp I – II	43	61,43
	Cấp III	21	30,00
	Không học phổ thông	6	8,57
Nhóm dân tộc của chủ hộ (n=70 hộ)	Kinh	47	67,14
	Thiểu số	23	32,86
Nghề nghiệp chính của chủ hộ (n=70 hộ)	Nông Nghiệp	59	84,29
	Viên chức	11	15,71
Kinh nghiệm nuôi bò của chủ hộ (n=55 hộ)	Dưới 10 năm	22	40,00
	Trên 10 năm	33	60,00
Liên kết để chăn nuôi (n=70 hộ)	Không liên kết	23	32,86
	Có liên kết	47	67,14
Phương thức chăn nuôi (n=70 hộ)	Kết hợp nhốt và thả	35	50,00
	Nhốt chuồng	18	25,71
	Thả rông truyền thống	17	24,29
Hiện trạng luân chuyển bãi chăn (n=70)	Có luân chuyển	31	44,29
	Không luân chuyển	39	55,71

Nhóm	Phân nhóm	Số hộ	Tỷ lệ %
Hiện trạng sử dụng bãi chăn (n=70 hộ)	Bãi chăn tự nhiên, công cộng	43	61,43
	Khu đất của nhà	7	10,00
	Sử dụng hạn chế hoặc không sử dụng bãi chăn (Nuôi nhốt hoàn toàn)	20	28,57
Hiện trạng vỗ béo trước khi bán (n=70)	Không vỗ béo	64	91,43
	Vỗ béo	6	8,57
Hiện trạng phương thức bán bò sống (n=70 hộ)	Thông quan thương lái	53	75,71
	Trực tiếp đến người nuôi, lò mổ	17	24,29
Hiện trạng bán phân bò (n=70 hộ)	Bán phân	5	7,14
	Không bán phân	65	92,86
Kiến nghị đề xuất (n=69 hộ)	Đặt trồng cỏ	11	15,94
	Giống bò tốt	30	43,48
	Hỗ trợ kỹ thuật	14	20,29
	Hỗ trợ vay vốn	4	5,80
	Không ý kiến	10	14,49
Mong muốn phát triển đàn (n=70 hộ)	Không muốn tăng đàn	21	30,00
	Muốn tăng đàn	49	70,00

Giống và thức ăn

Nhóm yếu tố liên quan đến nguồn giống và thức ăn trong chăn nuôi bò thịt được trình bày ở Bảng 3.

Theo kết quả khảo sát, người nuôi bò thịt ở đây đã được tiếp cận với một số giống bò thịt mới, khi được hỏi ý kiến, đa số chủ hộ đều mong muốn được nuôi và phát triển các giống này, (68,57%) trong số đó một số hộ cảm thấy giống địa phương là phù hợp và họ vẫn bảo lưu nuôi và phát triển giống bò địa phương của gia đình (31,43%). Nguồn giống bò của các hộ nuôi hầu hết là tự sản xuất trong gia đình, người nuôi thường nuôi bò sinh sản sau đó chọn bê cái đẹp hoặc đực tốt để lại làm bò sinh sản, nguồn này có số hộ áp dụng chiếm 78,57%, 21,43% số hộ còn lại nuôi bò nhưng mua con giống tốt từ các hộ và các cơ sở khác. Nhóm giống bò đang nuôi cho thấy đa số các hộ được khảo sát nuôi bò lai từ Lai Sind đến lai hướng thịt (62,86%), trong đó chỉ có 5,71% số hộ chỉ nuôi bò Vàng địa phương, 31,43% số hộ nuôi cả bò Vàng địa phương và bò lai hướng thịt. Kết quả này cho thấy xu hướng nuôi bò lai tăng lên và bò vàng địa phương có chiều hướng giảm và dần mất. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cho biết nhiều hộ đã áp dụng TTNT cho đàn bò với các giống bò mới năng suất cao (78,58%), tuy nhiên vẫn còn một số hộ chưa áp dụng TTNT do họ vẫn ưa chuộng giống bò địa phương và chưa mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học trong TTNT. Nguồn giống bò đực sử dụng cho phối giống nổi trội là các giống bò hướng thịt như Brahman, BBB, đã có 80% số hộ chăn nuôi đã sử dụng nguồn giống bò đực hướng thịt để phối giống trong đàn bò của họ, người chăn nuôi đã ít sử dụng hơn bò đực giống địa phương và bò Lai Sind làm đực giống. Đây là một trong những căn cứ tốt để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, các giống bò mới có năng suất cao vào chăn nuôi cho tinh. Người chăn nuôi đã tiếp cận và sử dụng các loại cỏ cao sản cho bò của gia đình, 40% số hộ đã trồng và canh tác cỏ cao sản tuy nhiên số hộ dùng cỏ tự nhiên vẫn chiếm phần lớn (60%). Bên cạnh đó việc sử dụng thức ăn tinh cho bò vẫn chưa phổ biến, có 65,71% số hộ chưa sử dụng và 34,29% số hộ đã sử dụng thức ăn tinh; sử dụng thức ăn bổ sung cho bò vẫn hạn chế, chỉ có 17,14% số hộ sử dụng các loại Vitamin hỗn hợp hoặc khoáng hỗn hợp cho bò, nhưng đại đa số không sử dụng.

Bảng 3. Một số nhóm yếu tố liên quan đến nguồn giống và thức ăn trong chăn nuôi bò thịt

Nhóm	Phân nhóm	Số hộ	Tỷ lệ %
Nhu cầu giống bò thịt cao sản (n=70)	Có mong muốn	48	68,57
	Không mong muốn	22	31,43
Nguồn con giống (n=70)	Của nhà tự sản xuất	55	78,57
	Mua về	15	21,43
Nhóm giống bò trong hộ (n=70)	Bò Lai hướng thịt	44	62,86
	Bò Vàng	4	5,71
	Cả bò Vàng và Lai hướng thịt	22	31,43
Hiện trạng áp dụng TTNT (n=70 hộ)	Không áp dụng	15	21,43
	Áp dụng TTNT	55	78,57
Nguồn giống bò đực sử dụng (n=70 hộ)	Lai Sind	6	8,57
	Bò hướng thịt	56	80,00
	Bò Vàng địa phương	8	11,43
Loại cỏ xanh sử dụng (n=70 hộ)	Cỏ tự nhiên	42	60,00
	Cỏ cao sản (Cỏ voi, cỏ VA06, ...)	28	40,00
Hiện trạng sử dụng thức ăn tinh (n=70 hộ)	Không sử dụng	46	65,71
	Có sử dụng thức ăn tinh	24	34,29
Hiện trạng thức ăn bổ sung sử dụng (n=70)	Sử dụng thức ăn bổ sung	12	17,14
	Không sử dụng thức ăn bổ sung	58	82,86

Các hộ nuôi bò tận dụng bãi chăn ngoài tự nhiên và công cộng là chính (61,43%), bên cạnh đó một số hộ có phần sở hữu diện tích lớn về đất của gia đình để sử dụng làm bãi chăn, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ chiếm 10%, một số hộ áp dụng nuôi thâm canh tại chuồng và sử dụng bãi chăn rất hạn chế hoặc không sử dụng với mục đích có thiên hướng nuôi nhốt hoàn toàn, số hộ này chiếm 28,57%. Hầu hết các hộ bán gia súc không trải qua giai đoạn vỗ béo (91,43% số hộ), một số hộ biết tận dụng kiến thức và vỗ béo gia súc trước khi xuất chuồng nhưng tỷ lệ hộ áp dụng kỹ thuật này không nhiều (8,57%). Lưu thông sản phẩm trong chăn nuôi bò cho thấy sản phẩm chủ yếu tiêu thụ thông qua thương lái trung gian, chiếm 75,71% số hộ, tỷ lệ các hộ có khả năng bán sản phẩm trực tiếp đến người nuôi và lò mổ gia súc vẫn còn thấp, chiếm 24,29%. Phân bò được người nuôi sử dụng quay vòng cho sản xuất nông nghiệp của gia đình, 92,86% số hộ không bán phân để cung cấp cho cây trồng, trong khi đó 7,14% các hộ có bán phân bò do gia đình không sản xuất cây trồng. Những khó khăn trong chăn nuôi bò mà người chăn nuôi thường gặp và có nhu cầu được hỗ trợ cũng thể hiện rõ trong kết quả khảo sát, các ý kiến cho thấy người chăn nuôi (43,48% các hộ) có mong muốn được sử dụng giống bò tốt, năng suất cao, hiệu quả chăn nuôi cao hơn giống bò hiện nay của các hộ đang nuôi, bên cạnh đó nhiều người cũng mong muốn có được diện tích đất trồng cỏ và được hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật mới phù hợp cho chăn nuôi bò cao sản. Ngoài ra, một số hộ cảm thấy với kiến thức, kinh nghiệm cũng như tiềm lực của gia đình và cơ cấu đàn bò như hiện nay là phù hợp nên không có nhu cầu khác. Kết quả điều tra cho biết đa số người nuôi bò muốn tăng đàn, phát triển nhiều hơn nữa (70% các hộ), số hộ không muốn tăng đàn chỉ chiếm 30%. Kết quả này là một lợi thế tốt để xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi bò, mở rộng quy mô, tăng số lượng gia súc tại các hộ ở Thừa Thiên Huế.

Hệ thống chuồng trại

Hệ thống về khu chuồng trại chăn nuôi bò được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Hiện trạng hệ thống chuồng trại trong chăn nuôi bò thịt

Nhóm	Phân nhóm	Số hộ	Tỷ lệ %
Khu chứa phân bò (n=70 hộ)	Có	9	12,86
	Không có	61	87,14
Kiểu dạng chuồng nuôi (n=70 hộ)	Bán kiên cố	51	72,86
	Kiên cố	16	22,86
	Tạm bợ	3	4,29
Mức độ thoát nước khu chăn nuôi (n=70 hộ)	Kém	6	8,57
	Trung bình	56	80,00
	Tốt	8	11,43
Mức độ vệ sinh chuồng trại (n=70 hộ)	Kém	32	45,71
	Trung bình	5	7,14
	Tốt	33	47,14
Hiện trạng máng ăn (n=70 hộ)	Có máng ăn	38	54,29
	Không có máng ăn	32	45,71
Hiện trạng máng uống (n=70 hộ)	Có máng uống	48	68,57
	Không có	22	31,43

Kết quả khảo sát cho biết đa số các hộ chăn nuôi (87,14%) không xây dựng tách biệt khu chứa phân thải, phân bò và rác thải chăn nuôi; số hộ thiết kế và xây dựng khu chứa phân và rác thải còn thấp (12,86%). Đây là một trong những trở ngại lớn chăn nuôi bò nông hộ khi đề cập vấn đề xử lý môi trường. Mặt khác, kết quả khảo sát cho biết chuồng trại nuôi bò được xây dựng ở mức tận dụng và không đảm bảo chắc chắn, tỷ lệ chuồng bán kiên cố chiếm số đông (72,86%), vẫn còn một số hộ sử dụng chuồng tạm bợ nhột bò ngoài trời không mái che hoặc mái che rất sơ sài không đảm bảo tránh mưa nắng, tỷ lệ các hộ xây dựng chuồng trại kiên cố, bền vững đảm bảo yêu cầu vững trác cho đàn bò còn thấp (22,86%). Các hộ chưa quan tâm nhiều đến mức độ thoát nước của khu chuồng; 80% khu chuồng có mức độ thoát nước ở mức trung bình, vẫn còn xuất hiện nước đọng của nước mưa, nước rửa chuồng lẫn nước tiểu của gia súc; chỉ có 11,43% số hộ quan tâm và thiết kế hệ thống thoát nước tốt, đảm bảo yêu cầu chuồng trại; một số hộ không quan tâm đến thoát nước bản khu chăn nuôi, còn tồn đọng nhiều nước bản màu đen, mùi khó chịu, ruồi muỗi, khi mưa hoặc rửa chuồng bị nước đọng dài ngày làm ảnh hưởng mạnh đến môi trường chăn nuôi và khu dân cư xung quanh.

Có nhiều hộ quan tâm đến vệ sinh và quét dọn chuồng trại chăn nuôi, hàng ngày tối thiểu từ 2 đến 3 lần hoặc khi chuồng bản có phân và nước tiểu, số hộ này chiếm 47,14%; tuy nhiên số hộ không quan tâm đến vệ sinh chuồng trại vẫn còn nhiều (45,71%), có thể 1 đến 2 tuần mới dọn 1 lần, một số hộ trong số này vẫn để gia súc nằm, nhột lẫn cùng phân rác và phân thải dài ngày; một số hộ còn lại có thể 1 đến 2 ngày dọn chuồng trại một lần (7,14%). Việc thiết kế máng ăn và uống cho gia súc cũng chưa được quan tâm nhiều 54,29% số hộ có xây dựng máng ăn, 68,57% số hộ có xây dựng máng uống, nhưng hầu hết chỉ ở dạng rất sơ sài.

Thú y và dịch bệnh

Hiện trạng thú y và dịch bệnh trong chăn nuôi bò ở Thừa Thiên Huế được thể hiện thông qua nhóm các yếu tố liên quan ở Bảng 5.

Bảng 5. Hiện trạng thú y và dịch bệnh trong chăn nuôi bò (trong 3 năm gần nhất)

Nhóm	Phân nhóm	Số hộ	Tỷ lệ %
Mùa mắc bệnh (n=65 hộ): Bệnh hay xuất hiện và tập trung một thời gian.	Cả năm	17	26,2
	Đông-Xuân	17	26,15
	Hè-Thu	8	12,31
	Không mắc bệnh	23	35,38
Hiện trạng mắc bệnh của đàn bò (n=70 hộ)	Không mắc bệnh	22	31,43
	Mắc bệnh	48	68,57
Hiện trạng mắc bệnh Ký sinh trùng (n=48 hộ mắc bệnh)	Không mắc bệnh	18	37,50
	Mắc bệnh ký sinh trùng	30	62,50
Hiện trạng mắc bệnh LMLM	Khac	40	83,33
	LMLM	8	16,67
Hiện trạng mắc bệnh tiêu chảy (n= 48 hộ mắc)	Không mắc	32	66,67
	Mắc bệnh tiêu chảy	16	33,33
Hiện trạng Viêm da nổi cục (n=48 hộ mắc)	Không mắc	33	68,75
	Mắc bệnh Viêm da nổi cục	15	31,25
Hiện trạng mắc bệnh sinh sản và viêm phổi (n=48 hộ mắc)	Không mắc bệnh	39	81,25
	Mắc bệnh Sinh sản	2	4,17
	Mắc bệnh Viêm phổi	7	14,58
Hiện trạng sử dụng thuốc phun khử trùng chuồng trại (n=70)	Có sử dụng	58	82,86
	Không sử dụng	12	17,14

Đàn bò ở đây xuất hiện dịch bệnh tập trung vào mùa Đông - Xuân chiếm 26,15% số hộ, tập trung vào mùa Hè – Thu chiếm 12,31% số hộ, có 26,15% số hộ chăn nuôi cho thấy bò mắc bệnh rải rác quanh năm. Kết quả điều tra cho biết trong 3 năm gần đây, 70 hộ được khảo sát cho thấy một số hộ nuôi bò (31,43%) cho thấy gia súc của gia đình không bị mắc bất cứ bệnh truyền nhiễm hay ký sinh trùng nào, trong khi đó có 68,57% số hộ có gia súc mắc bệnh. Trong 48 hộ được kiểm tra thông tin bệnh ký sinh trùng kết quả cho biết 62,50% số hộ có gia súc mắc; 16,67% số hộ có gia súc mắc bệnh LMLM; 33,33% số hộ có gia súc mắc bệnh tiêu chảy; 31,25% số hộ có gia súc mắc bệnh Viêm da nổi cục. Nhóm bệnh sinh sản và viêm phổi trên đàn bò cũng xuất hiện, 14,58% số hộ có xuất hiện gia súc mắc bệnh Viêm phổi, 4,17% số hộ có gia súc mắc bệnh sinh sản như khó đẻ, sát nhau, Viêm tử cung, ..).

Việc phun và khử trùng chuồng trại cũng đã được một số hộ quan tâm, có 17,1% số hộ đã sử dụng khi gia súc mắc bệnh hoặc trong vùng, địa phương có dịch.

Khối lượng cơ thể của đàn bò

Khối lượng cơ thể của đàn bò được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Khối lượng cơ thể (kg) của một số nhóm giống bò thịt ở các độ tuổi khác nhau

Độ tuổi	Nhóm giống	N (con)	Mean (kg)	SE	Min	Max
3 tháng	BBBLS	4	102,30	6,06	88	116
	BrLS	20	50,56	2,82	34	84
	LS	260	39,16	0,93	21	83
	Vàng	53	29,13	1,32	17	57
6 tháng	BBBLS	4	177,10	10,30	156	201
	BrLS	20	76,12	5,65	43	142
	LS	260	60,31	1,86	24	148
	Vàng	53	43,26	2,63	18	99
12 tháng	BBBLS	4	323,00	21,40	277	373
	BrLS	20	127,20	11,30	61	259
	LS	260	102,62	3,72	30	278
	Vàng	53	71,52	5,27	21	183
18 tháng	BBBLS	4	471,30	30,80	408	544
	BrLS	20	178,40	16,90	79	376
	LS	260	144,93	5,58	36	408
	Vàng	53	99,78	7,90	25	267
24 tháng	BBBLS	4	618,40	41,00	534	716
	BrLS	20	229,50	22,60	96	493
	LS	260	187,24	7,45	42	538
	Vàng	53	128,00	10,50	28	351

Chú thích: BBBLS: Nhóm bò lai BBB với bò Lai Sind; BrLS: Bò lai Brahman với Lai Sind; LS: Bò Lai Sind; Vàng: Bò vàng địa phương.

Các nhóm giống bò hiện nuôi ở tỉnh gồm nhóm BBBLS, BrLS, LS và bò Vàng địa phương. Khối lượng cơ thể của nhóm BBBLS luôn cao nhất ở các độ tuổi nghiên cứu, tiếp sau đó đến nhóm BrLS, sau đó đến nhóm LS và thấp nhất ở nhóm bò Vàng địa phương. Lúc 6 tháng tuổi nhóm con lai BBBLS đạt trung bình 177,10 kg/con; nhóm BrLS đạt trung bình 76,12 kg/con; nhóm LS đạt trung bình 60,31 kg/con và nhóm bò Vàng địa phương có khối lượng đạt 43,26 kg/con. Đến 24 tháng tuổi các nhóm này có khối lượng cơ thể đạt trung bình 618,40 kg/con; 229,50 kg/con; 187,24 kg/con và 128,00 kg/con, tương ứng với các nhóm giống BBBLS, BrLS, LS và bò Vàng địa phương. Nhìn chung kết quả khảo sát này trên bê LS và BrLS thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Minh Hoàn (2021), do kết quả khảo sát này được lấy mẫu đại diện và diện rộng nên thấp hơn trên đàn bò nuôi tại vùng đồng bằng của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả khảo sát này cũng thấp hơn nhiều so với các nghiên cứu khác trên bê lai BBB và một số nhóm bê lai khác với bò Brahman và Lai Sind. Một số tác giả đã báo cáo khối lượng 6 tháng tuổi của bê lai giữa bò đực BBB với bò cái LS đạt từ 199,8 kg đến 202,55 kg (Dương Nguyên Khang và cs., 2019; Nguyễn Thị Nguyệt và cs., 2020), cao hơn nghiên cứu này (177,10 kg). Tuy nhiên đây là kết quả khảo sát đại trà trong chăn nuôi bò thịt ở Thừa Thiên Huế nên mức chênh lệch này cũng không quá nhiều so với kết quả thí nghiệm của các tác giả.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Chăn nuôi bò thịt ở tỉnh Thừa Thiên Huế với đặc trưng là phương thức nông hộ quy mô nhỏ, nuôi quảng canh truyền thống. Tuy nhiên có chiều hướng ứng dụng các tiến bộ Khoa học kỹ thuật.

Đàn bò lai hướng thịt cao sản có khả năng phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng lớn, có khả năng ứng dụng tốt các tiến bộ kỹ thuật để phát triển đàn bò hướng thịt theo hướng sản xuất hàng hóa.

Kiến nghị

Cải tạo đàn bò cái nê ở tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao cả sinh trưởng và sinh sản trong điều kiện của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xây dựng các mô hình nuôi bò thịt trọng điểm và tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Hỗ trợ xây dựng mạng lưới liên kết chăn nuôi.

Nâng cao kỹ thuật kiến thức nuôi bò cho kỹ thuật viên và người chăn nuôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Nguyễn Xuân Bả, Nguyễn Tiến Vờn, Nguyễn Hữu Văn và Tạ Nhân Ái. 2010. Khả năng sản xuất chất xanh của một số giống cỏ ở các vùng của tỉnh Quảng Trị. *Tạp Chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*. Số 22, tháng 2 năm 2010. Tr. 52-59.
- Nguyễn Xuân Bả, Nguyễn Hữu Văn, Dương Trí Tuấn, Lê Đức Ngoan, Joshua ScandreH, Peter Lane và David Parson. 2013. Năng suất chất xanh và thành phần hóa học một số giống cỏ trồng ở vùng cát duyên hải Nam Trung Bộ. *Tạp Chí KHKT Chăn nuôi*. Hội Chăn nuôi Việt Nam. Số 2 (167): Tr. 56-65.
- Từ Quang Hiền, Trần Thị Hoan và Từ Quang Trung. 2017. Nghiên cứu khả năng sản xuất chất xanh và bột cỏ của cỏ *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 trồng tại Thái Nguyên. *Tạp Chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*. 19(8); Tr. 23-27.
- Nguyễn Minh Hoàn. 2021. Năng suất sinh sản của bò cái và sinh trưởng của con lai (Zebu x Bò vàng địa phương) nuôi tại nông hộ vùng đồng bằng tỉnh Thừa thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp* ISSN 2588-1256. Tập 5(3)-2021: 2682-2688.
- Phạm Thế Huệ. 2017. Sinh trưởng và phát triển của cỏ VA06 và Ghine TD58 tại huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. Tập 51, Phần B (2017): 1-6.
- Dương Nguyên Khang, Nguyễn Quốc Trung và Nguyễn Thanh Hải. 2019. Khả năng sinh trưởng của một số nhóm bê lai chuyên thịt tại Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*: Số 98. Tháng 4/2019. Tr. 33-40.
- Nguyễn Thị Nguyệt, Dương Thu Hương, Nguyễn Thị Vinh. 2020. Khả năng sinh sản của bò cái F1 (BBB × Lai Sind) và sinh trưởng của bê F2 (3/4 BBB) nuôi tại ba Vì, Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* 2020, 18(3): 188-193.
- Lê Bá Phúc và Nguyễn Hùng Minh. 2021. Báo cáo tổng hợp đánh giá khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2021.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. 2020. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2019 theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thừa Thiên Huế.

<http://channuoi vietnam.com/thong-ke-chan-nuoi/>.

Tiếng nước ngoài

Minitab 16. Statistical Software (2010). [Computer software]. State College, PA: Minitab, Inc. (www.minitab.com)

International Committee for Animal Recording (ICAR). 2020. International agreement of recording practices: Guidelines Approved by the General Assembly. http://pecuaria.pt/docs/Guidelines_2014.pdf, 11 August 2020.

ABSTRACT

An assessment of actual situation of beef cattle production in Thua Thien Hue province

The objectives of this investigation were to assess the current status of beef cattle production, the development and applicability of newly technological advances in beef cattle production in Thua-Thien-Hue province. With the method of using standard questionnaire suitable for rural researchs to survey. A total of 70 households raising beef cattle and 371 cattle heads have been surveyed, conducted and collected data in 5 districts (A-Luoi, Phong-Dien, Huong-Thuy, Huong-Tra and Nam-Dong districts) and Hue city, since October to December, 2021. More than 10 year experienced investigators in rural research in livestock production were participated into this researched survey. Minitab16 (2010) software was applied to analyze the ordinal and continuous data, they were analyzed by using the Proc of descriptive statistics, while nominal or categorical data were analyzed by using Proc Tables. The results showed that beef cattle production in Thua-Thien-Hue province was characterized by small scaledhold, traditionally extensive farming system, basically natural dependence, however it tends to utilize newly technological advances such as new beef breeds, forage, reproductive technologies. Beef breeding components were formed from crossbreds of BBB x Lai Sind (BBLS), Brahman x Lai Sind (BrLS), Red Sindhi x local yellow cattle (LS), which make up the majority of households produced the crossbred cattle to get beef. The groups of crossbred cattle mentioned above may be well developed in Thua-Thien-Hue farming conditions. The conclusion showed that this is an area with promised potential and prospects for applying new technology to develop beef cattle production towards commercially commodity production.

Keywords: *Beef cattle production, crossbreds, Thua-Thien-Hue Province.*

Ngày nhận bài: 10/2/2022

Ngày phản biện đánh giá: 21/2/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2022

Người phản biện: *GS.TS. Nguyễn Văn Thu*